FireAnt

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	45,099,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,795
% sở hữu nước ngoài	2.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	180
P/E	-147.1
EPS	-27

	YTD	1T	3T	6T
FCM	-16.3%	-2.4%	-10.7%	-15.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

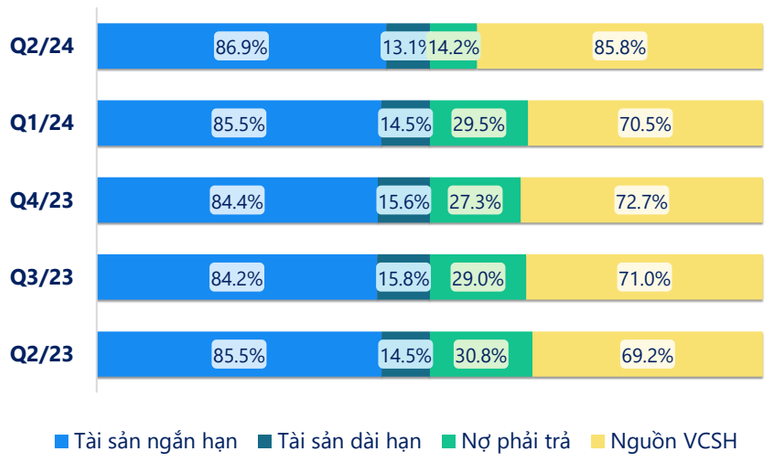

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

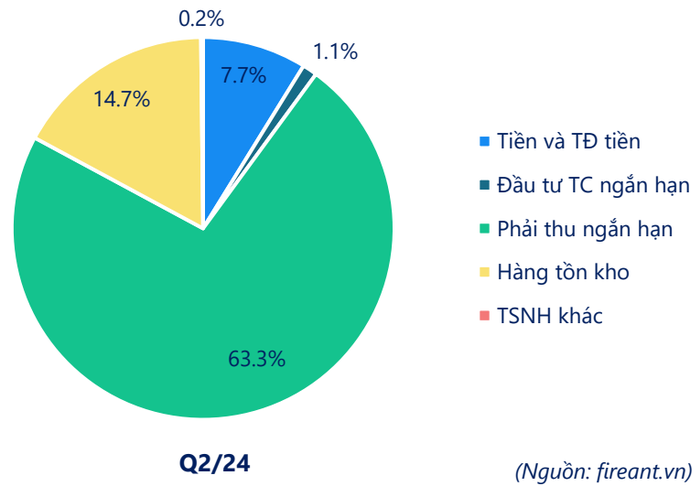

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

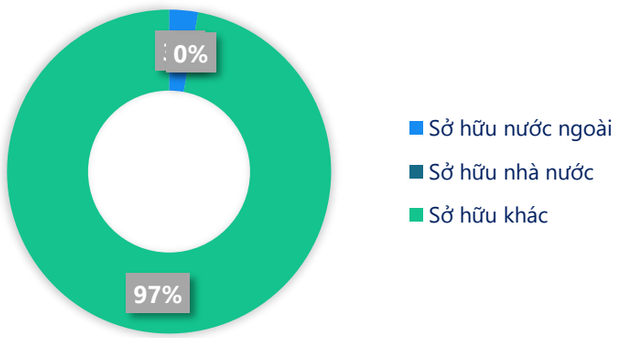

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

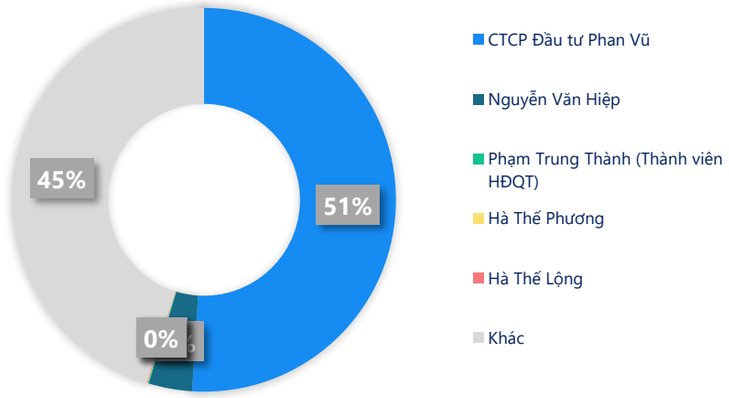

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

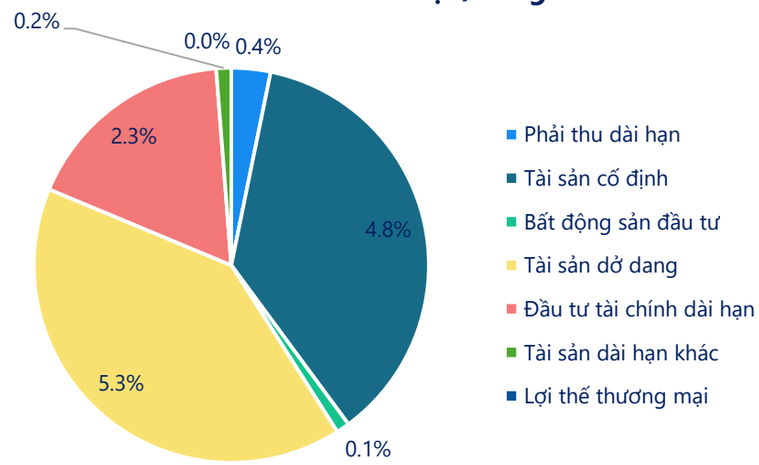

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Tiền và tương đương tiền

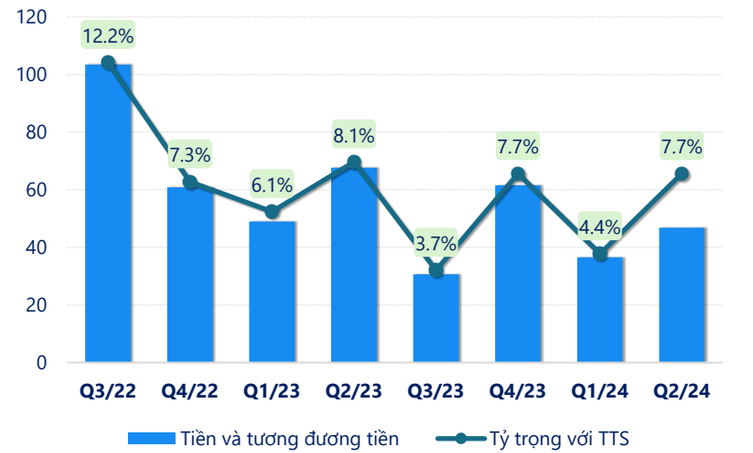

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

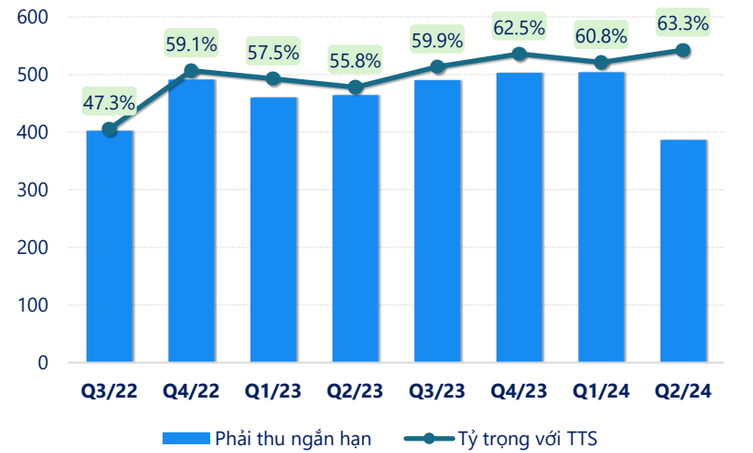

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

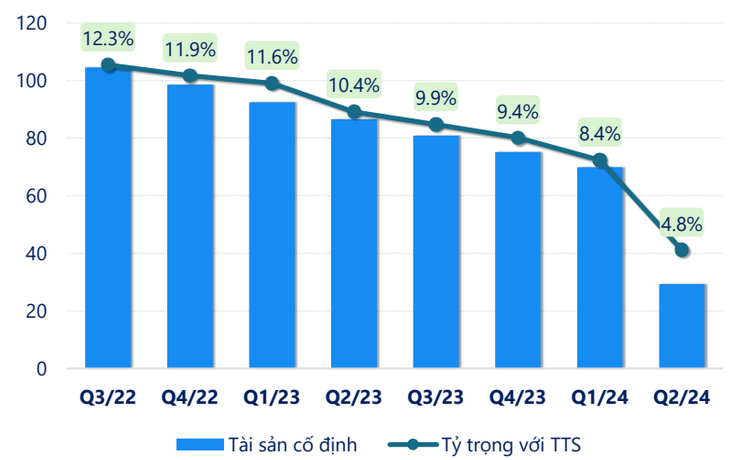

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

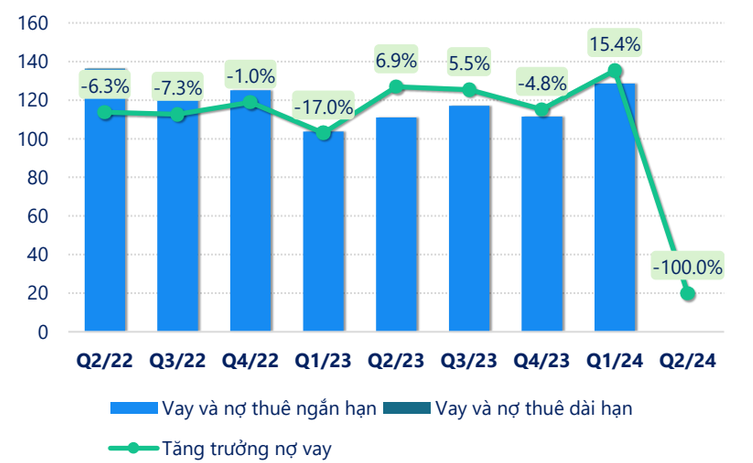

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

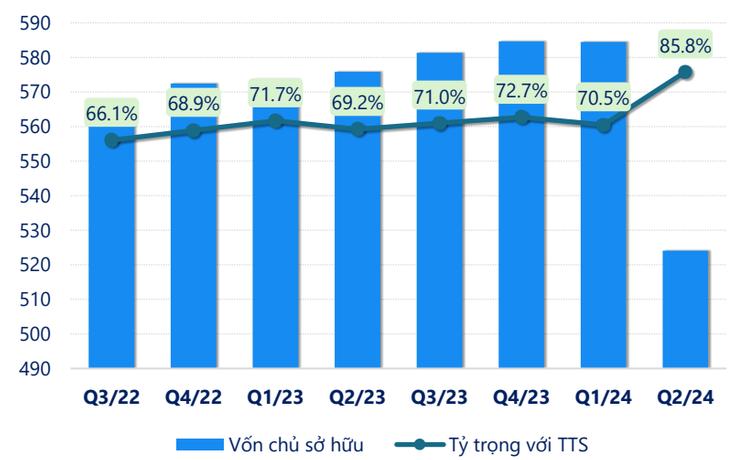

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Kết quả kinh doanh

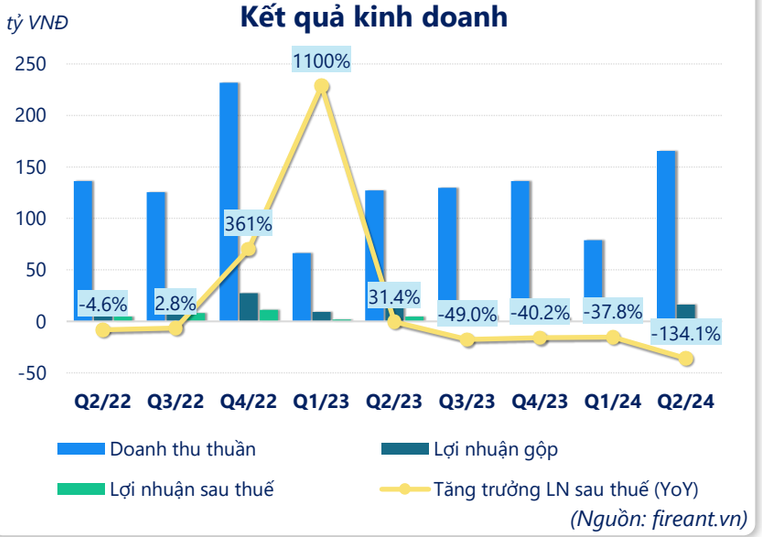

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

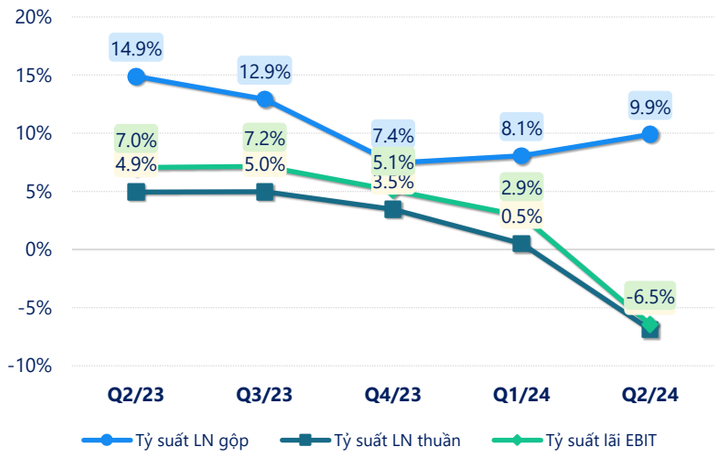

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

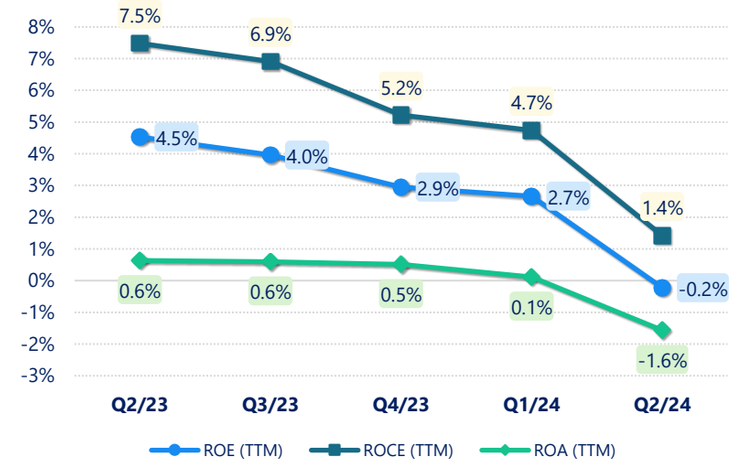

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

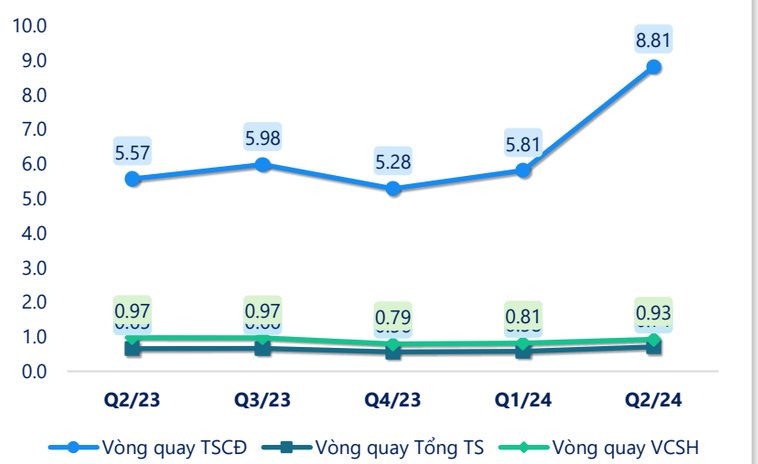

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

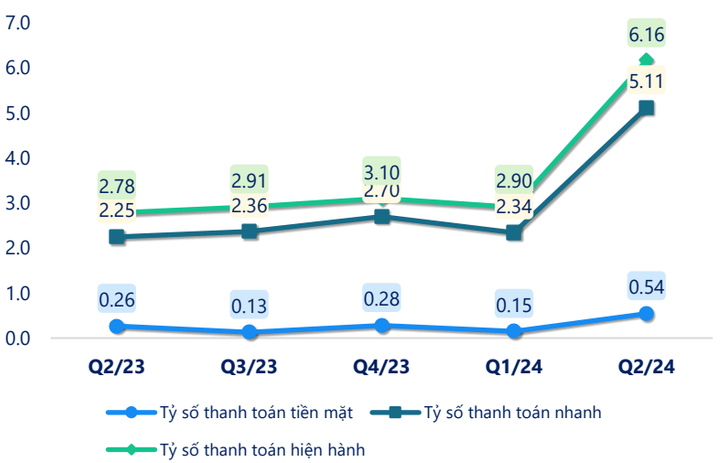

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

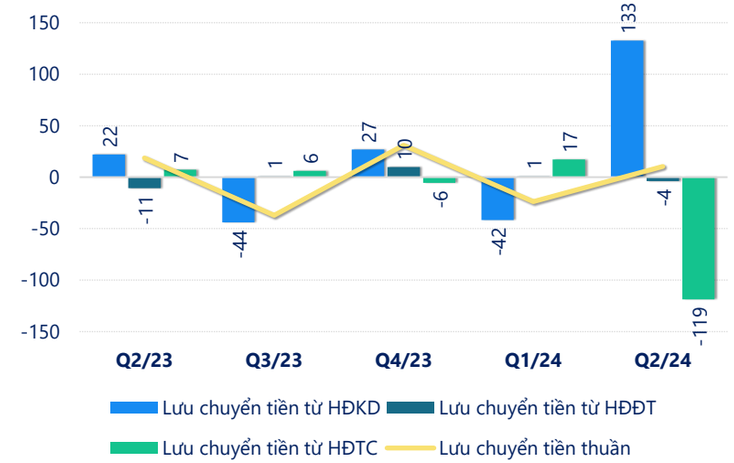

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**611**	**808**	**-24.4%**
Tài sản ngắn hạn	531	682	-22.2%
Tiền và tương đương tiền	46.8	60.3	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.60	26.6	-75.2%
Phải thu ngắn hạn	386	503	-23.1%
Hàng tồn kho	90.0	88.5	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	3.91	-75.6%
Tài sản dài hạn	**79.8**	**125**	**-36.4%**
Phải thu dài hạn	2.56	2.56	0.0%
Tài sản cố định	29.3	75.2	-61.1%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	32.2	31.8	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.98**	**0.95**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0.02	-100%
Nợ phải trả	86.5	223	-61.2%
Nợ ngắn hạn	**86.2**	**223**	**-61.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	111	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.7	86.4	-19.3%
Nợ dài hạn	0.30	0.29	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**524**	**585**	**-10.4%**
Vốn chủ sở hữu	**524**	**585**	**-10.4%**
Vốn điều lệ	451	451	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	127	130	136	78.9	165
Giá vốn hàng bán	108	113	126	72.6	149
Lợi nhuận gộp	18.9	16.7	10.1	6.37	16.4
Doanh thu HĐTC	1.65	0.34	1.38	0.21	0.33
Chi phí TC	3.74	3.01	2.45	2.28	19.6
Chi phí lãi vay	2.69	2.55	2.25	1.92	0.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.29	0.27	0.20	0.28	0.40
Chi phí QLDN	10.3	7.36	4.14	3.62	8.10
LN thuần từ HĐKD	6.27	6.44	4.71	0.41	-11.4
Lợi nhuận khác	-0.01	0.27	-0.04	-0.04	0.14
LN trước thuế	6.27	6.72	4.68	0.36	-11.3
Lợi nhuận sau thuế	4.70	5.72	3.44	-0.17	-10.7
LNST của CĐ cty mẹ	5.36	4.96	4.17	0.95	-11.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.2	-43.9	26.8	-41.5	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	0.79	9.80	0.68	-3.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.19	6.05	-5.60	17.1	-119
Tiền đầu kỳ	48.9	67.7	30.6	60.3	36.5
Lưu chuyển tiền thuần	**18.7**	**-37.1**	**31.0**	**-23.7**	**10.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.7	30.6	61.6	36.5	46.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic